

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐỒNG NAI

Báo cáo Tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	5 - 29
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai, tên giao dịch quốc tế Dong Nai Tourist Joint – Stock Company (tên viết tắt DONATOURS) là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 20 tháng 09 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Du lịch Đồng Nai thành Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000307 ngày 17 tháng 02 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 20 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 105 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Văn Chương	Chủ tịch
Ông Phạm Nam Hưng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Thức	Thành viên
Ông Cao Xuân Trường	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Văn Chương	Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Thức	Phó Giám đốc
Bà Huỳnh Thị Bích Phượng	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Hữu Đức	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 08 tháng 02 năm 2013

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Ngô Văn Chương



Số: 12 /2013/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai được lập ngày 08 tháng 02 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra áp dụng các thủ nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

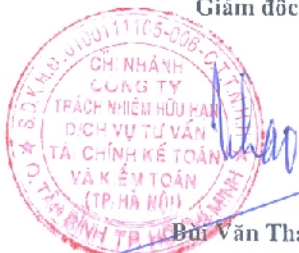
Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP.HCM, ngày 18 tháng 02 năm 2013

CN Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Thái

Chứng chỉ KTV số: 1623/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		20.311.131.428	21.476.387.111
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.820.300.779	15.255.452.631
111	1. Tiền		2.070.300.779	6.055.452.631
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.750.000.000	9.200.000.000
130	III. Các khoản phải thu		2.338.947.055	1.782.907.106
131	1. Phải thu của khách hàng		2.200.839.208	1.537.624.201
132	2. Trả trước cho người bán		78.789.318	241.096.663
135	5. Các khoản phải thu khác	4	72.993.200	17.860.913
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.674.671)	(13.674.671)
140	IV. Hàng tồn kho	5	4.363.270.848	3.236.636.062
141	1. Hàng tồn kho		4.363.270.848	3.236.636.062
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		788.612.746	1.201.391.313
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	628.173.745	1.045.502.126
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	160.439.001	155.889.187
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		74.159.722.413	76.117.277.224
220	II. Tài sản cố định		65.065.794.370	67.896.210.211
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	57.292.357.205	59.395.146.951
222	- Nguyên giá		99.195.419.366	94.771.587.543
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41.903.062.161)	(35.376.440.592)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	-	1.521.617.945
225	- Nguyên giá		-	2.434.588.745
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(912.970.800)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	3.497.638.290	3.483.850.470
228	- Nguyên giá		3.709.596.470	3.680.196.470
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(211.958.180)	(196.346.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	4.275.798.875	3.495.594.845
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	3.596.450.000	3.596.450.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.695.200.000	1.695.200.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.901.250.000	1.901.250.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.497.478.043	4.624.617.013
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.493.965.043	3.617.338.013
268	3. Tài sản dài hạn khác	14	1.003.513.000	1.007.279.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		94.470.853.841	97.593.664.335

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		18.941.250.290	25.105.446.217
310	I. Nợ ngắn hạn		18.459.783.490	24.484.895.517
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	109.376.500
312	2. Phải trả cho người bán		3.161.051.633	3.268.931.704
313	3. Người mua trả tiền trước		2.983.911.889	1.785.750.135
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.091.533.863	2.286.435.733
315	5. Phải trả người lao động		6.944.985.915	7.371.422.406
316	6. Chi phí phải trả	16	730.834.728	2.402.992.883
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	1.219.700.974	5.710.586.858
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		1.327.764.488	1.549.399.298
330	II. Nợ dài hạn		481.466.800	620.550.700
333	3. Phải trả dài hạn khác	18	481.466.800	421.466.800
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	199.083.900
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		75.529.603.551	72.488.218.118
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	75.529.603.551	72.488.218.118
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.327.000.000	50.327.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		14.706.274.262	14.706.274.262
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.480.598.323	1.969.222.692
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.480.598.323	1.969.222.692
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.535.132.643	3.516.498.472
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		94.470.853.841	97.593.664.335

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
5. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)		8.781,00	89.350,29
- Euro (EUR)			4.804,00

Người lập biểu

Huỳnh Quốc Bảo

Kế toán trưởng

Huỳnh Quốc Bảo

Lập ngày 08 tháng 02 năm 2013

Giám đốc



Ngô Văn Chương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	160.536.879.038	140.873.769.601
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	290.072.543	299.653.803
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	160.246.806.495	140.574.115.798
11	4. Giá vốn hàng bán	23	99.451.011.968	88.722.253.151
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		60.795.794.527	51.851.862.647
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.325.621.578	1.201.262.912
22	7. Chi phí tài chính		7.729.708	64.928.396
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.662.100	55.790.900
24	8. Chi phí bán hàng	25	44.051.394.223	36.186.434.332
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.193.640.436	5.444.155.531
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.868.651.738	11.357.607.300
31	11. Thu nhập khác	27	753.255.823	670.542.259
32	12. Chi phí khác		1.227.894	9.495.128
40	13. Lợi nhuận khác		752.027.929	661.047.131
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.620.679.667	12.018.654.430
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	3.393.167.039	3.033.924.122
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.227.512.628	8.984.730.308
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	2.032	1.785

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 08 tháng 02 năm 2013

Giám đốc

Huỳnh Quốc Bảo

Huỳnh Quốc Bảo



Ngô Văn Chương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.620.679.667	12.018.654.430
	2. Điều chỉnh các khoản		5.003.761.759	4.370.355.960
02	- Khấu hao TSCĐ		6.381.849.734	5.302.458.173
03	- Các khoản dự phòng		-	13.674.671
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		852.701	(30.975.428)
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.380.602.776)	(970.592.356)
06	- Chi phí lãi vay		1.662.100	55.790.900
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.624.441.426	16.389.010.390
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(560.589.763)	1.243.438.085
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.126.634.786)	(608.673.983)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.319.976.819)	3.081.336.692
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(459.298.649)	(1.854.658.939)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(1.662.100)	(55.790.900)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.436.144.838)	(2.289.239.873)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		265.000.000	315.146.546
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.569.756.005)	(1.195.338.396)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.415.378.466	15.025.229.622
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(3.552.661.787)	(18.133.331.686)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		56.209.092	6.690.909
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	1.893.200.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.325.621.578	980.087.484
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.170.831.117)	(15.253.353.293)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(109.376.500)	(437.499.600)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.569.470.000)	(5.031.900.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.678.846.500)	(5.469.399.600)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.434.299.151)	(5.697.523.271)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		15.255.452.631	20.922.000.474
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		(852.701)	30.975.428
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	12.820.300.779	15.255.452.631

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Huỳnh Quốc Bảo

Huỳnh Quốc Bảo



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai, tên giao dịch quốc tế Dong Nai Tourist Joint – Stock Company (tên viết tắt DONATOURS) là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 20 tháng 09 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Du lịch Đồng Nai thành Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000307 ngày 17 tháng 02 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 20 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 105 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.327.000.000 đồng, được chia thành 5.032.700 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Văn phòng công ty	Số 105 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Trụ sở chính
- Trung tâm thương mại tổng hợp	Số 105 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh công nghệ phẩm
- Trung tâm dịch vụ lữ hành Đồng Nai	Số 105B Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh dịch vụ lữ hành
- Nhà hàng Sen Vàng (Golden Lotus)	Số 105B Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh dịch vụ ăn uống
- Nhà hàng Đồng Nai	Số 113 Cách Mạng tháng 8, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh dịch vụ ăn uống
- Khách sạn Hòa Bình	Số 06 Võ Thị Sáu, phường Quyết Thắng, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
- Khách sạn Đồng Nai	Số 57 Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
- Khu du lịch nghỉ dưỡng Đồng Trường	Khu phố 8, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh dịch vụ du lịch

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; kinh doanh karaoke, xông hơi, xoa bóp;
- Kinh doanh du lịch sinh thái, cơ sở lưu trú; kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Vận chuyển khách du lịch trên sông; vận chuyển hành khách, hàng hóa đường bộ;

- Mua bán, xuất nhập khẩu rượu bia, nước giải khát, thuốc lá điếu, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện lạnh, điện tử, đồ dùng cá nhân và gia đình, vải và nguyên phụ liệu ngành may mặc, vật tư, hóa chất ngành nhựa, xe gắn máy, nguyên phụ liệu, máy móc phục vụ sản xuất, vật liệu xây dựng (không chứa vật liệu xây dựng tại trụ sở chính);
- Tổ chức sự kiện, quảng cáo; cho thuê văn phòng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45 năm
- Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 7 năm
- Súc vật, vườn cây lâu năm	4 – 15 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 12 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	4 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư
Các khoản nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Đối với số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ năm 2011 trở về trước chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư còn lại được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính của các năm tiếp theo, thời gian phân bổ theo số năm còn lại tương ứng nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đó.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho Báo cáo tài chính năm 2011 trở về trước.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	202.891.707	1.601.920.892
Tiền gửi ngân hàng	1.867.409.072	4.453.531.739
Các khoản tương đương tiền (*)	10.750.000.000	9.200.000.000
	<u>12.820.300.779</u>	<u>15.255.452.631</u>

^(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng tại:

- Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai số tiền 10 tỷ đồng.
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đồng Nai số tiền 250 triệu đồng.
- Ngân hàng TMCP Đại Á số tiền 500 triệu đồng.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu thuế thu nhập cá nhân của cán bộ CNV	45.029.564	-
Các khoản phải thu khác	27.963.636	17.860.913
	72.993.200	17.860.913

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	481.321.183	451.677.001
Công cụ, dụng cụ	1.249.421.999	992.519.559
Hàng hóa	2.632.527.666	1.792.439.501
	4.363.270.848	3.236.636.062

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm các loại	58.452.013	39.114.673
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	438.145.757	846.765.425
Chi phí mua ngoài chờ phân bổ	40.808.039	120.354.199
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	90.767.936	39.267.829
	628.173.745	1.045.502.126

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	160.439.001	155.889.187
	160.439.001	155.889.187

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		TSCĐ dùng trong quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc		Tài sản cố định khác		Cộng VND	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá														
Số dư đầu năm	74.907.366.563	13.192.671.770	5.286.977.638	232.512.402	1.040.118.000	111.941.170	94.771.587.543							
Số tăng trong năm	453.436.759	873.402.817	3.805.391.925	324.007.272	-	-	5.456.238.773							
- Mua sắm	175.073.123	873.402.817	1.361.518.180	45.415.001	-	-	2.455.409.121							
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	278.363.636	-	-	-	-	-	278.363.636							
- Tăng từ tài sản thuê tài chính	-	-	2.443.873.745	-	-	-	2.443.873.745							
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	278.592.271	-	-	278.592.271							
Số giảm trong năm	(26.000.000)	(317.249.176)	(531.795.447)	(79.693.257)	-	(77.669.070)	(1.032.406.950)							
- Thanh lý, nhượng bán	-	(142.325.975)	(531.795.447)	(79.693.257)	-	-	(753.814.679)							
- Phân loại lại tài sản	(26.000.000)	(174.923.201)	-	-	-	(77.669.070)	(278.592.271)							
Số dư cuối năm	75.334.803.322	13.748.825.411	8.560.574.116	476.826.417	1.040.118.000	34.272.100	99.195.419.366							
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư đầu năm	27.271.855.363	5.484.860.812	2.369.869.287	169.261.338	42.904.000	37.689.792	35.376.440.592							
Số tăng trong năm	4.033.243.661	1.490.651.928	1.637.181.426	127.573.305	-	4.934.465	7.293.584.785							
- Trích khấu hao tài sản cố định	4.033.243.661	1.490.651.928	724.210.626	113.196.874	-	4.934.465	6.366.237.554							
- Tăng từ tài sản thuê tài chính	-	-	912.970.800	-	-	-	912.970.800							
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	14.376.431	-	-	14.376.431							
Số giảm trong năm	(650.033)	(147.106.366)	(531.795.447)	(78.465.363)	-	(8.946.007)	(766.963.216)							
- Thanh lý, nhượng bán	-	(142.325.975)	(531.795.447)	(78.465.363)	-	-	(752.586.785)							
- Phân loại lại tài sản	(650.033)	(4.780.391)	-	-	-	(8.946.007)	(14.376.431)							
Số dư cuối năm	31.304.448.991	6.828.406.374	3.475.255.266	218.369.280	42.904.000	33.678.250	41.903.062.161							
Giá trị còn lại														
Tại ngày đầu năm	47.635.511.200	7.707.810.958	2.917.108.351	63.251.064	997.214.000	74.251.378	59.395.146.951							
Tại ngày cuối năm	44.030.354.331	6.920.419.037	5.085.318.850	258.457.137	997.214.000	593.850	57.292.357.205							

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

8.213.944.035

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.434.588.745	2.434.588.745
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	(2.434.588.745)	(2.434.588.745)
- <i>Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình</i>	(2.434.588.745)	(2.434.588.745)
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	912.970.800	912.970.800
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	(912.970.800)	(912.970.800)
- <i>Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình</i>	(912.970.800)	(912.970.800)
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.521.617.945	1.521.617.945
Tại ngày cuối năm	-	-

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.503.886.000	176.310.470	3.680.196.470
Số tăng trong năm	-	29.400.000	29.400.000
- <i>Mua sắm</i>	-	29.400.000	29.400.000
Số dư cuối năm	3.503.886.000	205.710.470	3.709.596.470
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	46.268.000	150.078.000	196.346.000
Số tăng trong năm	3.000.000	12.612.180	15.612.180
- <i>Khấu hao trong năm</i>	3.000.000	12.612.180	15.612.180
Số dư cuối năm	49.268.000	162.690.180	211.958.180
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.457.618.000	26.232.470	3.483.850.470
Tại ngày cuối năm	3.454.618.000	43.020.290	3.497.638.290

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	3.251.294.330	3.227.994.845
Công trình mở rộng khách sạn Hòa Bình	3.065.976.739	3.065.976.739
Công trình xây dựng khách sạn Nhơn Trạch	111.018.091	111.018.091
Công trình lắp đặt cầu phao bến tàu khách Đồng Trường	-	51.000.015
Công trình khác	74.299.500	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.024.504.545	267.600.000
Công trình sửa chữa nền sảnh tiệc nhà hàng Sen Vàng	1.024.504.545	267.600.000
	4.275.798.875	3.495.594.845

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	1.695.200.000	1.695.200.000
Công ty Cổ phần khách sạn Vĩnh An	1.695.200.000	1.695.200.000
Đầu tư dài hạn khác	1.901.250.000	1.901.250.000
Đầu tư cổ phiếu	1.901.250.000	1.901.250.000
	3.596.450.000	3.596.450.000

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần khách sạn Vĩnh An	Tỉnh Đồng Nai	36,87%	36,87%	Dịch vụ khách sạn

Đầu tư dài hạn khác

	Số lượng	31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	20.000	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	12.625	126.250.000	126.250.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	150.000	1.575.000.000	1.575.000.000
		1.901.250.000	1.901.250.000

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.617.338.013	2.408.644.823
Số tăng trong năm	3.672.845.722	3.091.364.301
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(2.796.218.692)	(1.882.671.111)
Số dư cuối năm	4.493.965.043	3.617.338.013
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.747.363.474	2.601.147.857
Chi phí sửa chữa lớn nhà hàng, khách sạn chờ phân bổ	2.672.580.086	859.858.525
Chi phí hoa hồng môi giới	-	156.331.631
Khác	74.021.483	-
	4.493.965.043	3.617.338.013

14 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ký cược vô chai cho Công ty Liên doanh nhà máy bia Việt Nam	953.513.000	852.279.000
Ký quỹ vé Jestar Pacific, Mekong Airlines; Coopmart Biên Hòa	50.000.000	30.000.000
Ký quỹ mua xe Hyundai cho Công ty cho thuê tài chính - Sacombank	-	125.000.000
	1.003.513.000	1.007.279.000

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	931.242.673	1.096.880.922
Thuế tiêu thụ đặc biệt	23.455.996	24.260.159
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.114.009.731	1.156.987.530
Thuế Thu nhập cá nhân	7.398.471	8.307.122
Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	15.426.992	-
	2.091.533.863	2.286.435.733

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước tiền thuê đất	100.474.483	1.725.354.389
Thù lao Hội đồng quản trị	173.200.000	112.100.000
Chi phí tiền điện, nước, điện thoại	359.155.245	405.083.949
Tiền thuê ban nhạc, thuê dịch vụ khác	68.005.000	55.000.000
Phí kiểm toán	30.000.000	105.454.545
	730.834.728	2.402.992.883

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.006.540.000	5.536.770.000
Tiền vé máy bay đại lý phải trả cho Vietnam Airlines	194.173.495	142.402.995
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18.987.479	31.413.863
	1.219.700.974	5.710.586.858

18 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhận đặt cọc cho thuê mặt bằng (Ngân hàng HSBC)	381.466.800	381.466.800
Nhận đặt cọc cho thuê mặt bằng (Công ty Làn Sóng Trê)	100.000.000	40.000.000
	481.466.800	421.466.800

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Dư đầu năm trước	50.327.000.000	14.706.274.262	1.519.986.177	1.519.986.177	2.234.684.223
Lãi năm trước	-	-	-	-	8.984.730.308
Trích quỹ năm trước	-	-	449.236.515	449.236.515	(898.473.030)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.268.473.030)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.535.970.000)
Dư cuối năm trước	50.327.000.000	14.706.274.262	1.969.222.692	1.969.222.692	3.516.498.472
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	10.227.512.628
Trích lập các quỹ	-	-	511.375.631	511.375.631	(1.022.751.262)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.146.887.195)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(6.039.240.000)
	50.327.000.000	14.706.274.262	2.480.598.323	2.480.598.323	5.535.132.643

Theo Nghị quyết số 64/DLĐN/ĐHCĐ-NQ ngày 22 tháng 3 năm 2012 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		10.227.512.628
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	5	(511.375.631)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	5	(511.375.631)
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	10	(1.022.751.263)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành Công ty		(124.135.932)
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 đồng)	12	(6.039.240.000)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	32.800.000.000	65%	32.800.000.000	65%
Vốn góp của các đối tượng khác	17.527.000.000	35%	17.527.000.000	35%
	50.327.000.000	100%	50.327.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	50.327.000.000	50.327.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	50.327.000.000	50.327.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(5.535.970.000)
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(6.039.240.000)	-

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.032.700	5.032.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.032.700	5.032.700
- Cổ phiếu phổ thông	5.032.700	5.032.700
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.032.700	5.032.700
- Cổ phiếu phổ thông	5.032.700	5.032.700
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành: 10.000 đồng		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.480.598.323	1.969.222.692
Quỹ dự phòng tài chính	2.480.598.323	1.969.222.692
	4.961.196.646	3.938.445.384

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng	57.721.022.559	52.421.866.403
Doanh thu cung cấp dịch vụ	102.815.856.479	88.451.903.198
	160.536.879.038	140.873.769.601

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	290.072.543	299.653.803
	290.072.543	299.653.803

22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu thuần bán hàng	57.721.022.559	52.421.866.403
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	102.525.783.936	88.152.249.395
	160.246.806.495	140.574.115.798

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn của hàng bán	56.550.655.274	51.055.781.133
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	42.900.356.694	37.666.472.018
	99.451.011.968	88.722.253.151

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	830.259.078	751.067.049
Cổ tức, lợi nhuận được chia	495.362.500	229.020.435
Lãi chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư cuối năm	-	30.975.428
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	190.200.000
	1.325.621.578	1.201.262.912

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.216.340.531	3.292.214.559
Chi phí nhân công	23.064.025.976	19.636.697.599
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.869.235.567	4.629.389.248
Chi phí bảo hành, thuế, phí và lệ phí	1.231.631.120	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.140.040.407	5.085.296.910
Chi phí khác bằng tiền	3.530.120.622	3.542.836.016
	44.051.394.223	36.186.434.332

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.426.970	110.792.340
Chi phí nhân công	3.189.659.325	3.658.435.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	512.614.167	673.068.925
Chi phí bảo hành, thuế, phí và lệ phí	366.971.332	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	506.951.101	758.626.341
Chi phí khác bằng tiền	495.017.541	229.558.007
Dự phòng phải thu khó đòi	-	13.674.671
	5.193.640.436	5.444.155.531

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản, CCDC	56.209.092	51.185.455
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	99.039.583	-
Thu nhập từ tiền bồi thường, tiền phạt	49.527.381	100.000.000
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh	351.600.000	200.000.000
Thu nhập khác	196.879.767	319.356.804
	753.255.823	670.542.259

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.620.679.667	12.018.654.431
Các khoản điều chỉnh tăng	447.350.989	377.037.920
- Chi phí không hợp lệ	446.498.288	377.037.920
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	852.701	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(495.362.500)	(259.995.863)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(495.362.500)	(229.020.435)
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	(30.975.428)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	13.572.668.156	12.135.696.488
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	3.393.167.039	3.033.924.122
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.156.987.530	412.303.281
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.436.144.838)	(2.289.239.873)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	1.114.009.731	1.156.987.530

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.227.512.628	8.984.730.308
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.227.512.628	8.984.730.308
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.032.700	5.032.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.032	1.785

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.445.670.978	94.357.518.680
Chi phí nhân công	26.253.685.301	23.295.132.846
Chi phí khấu hao	7.309.196.965	5.302.458.173
Thuế, phí và lệ phí	1.598.602.452	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.646.991.508	5.843.923.251
Chi phí khác bằng tiền	4.025.138.163	3.772.394.023
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	13.674.671
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	151.279.285.367	132.571.426.973

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.820.300.779	-	15.255.452.631	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.273.832.408	(13.674.671)	1.555.485.114	(13.674.671)
	15.094.133.187	(13.674.671)	16.810.937.745	(13.674.671)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			-	109.376.500
Phải trả người bán, phải trả khác			4.862.219.407	9.400.985.362
Chi phí phải trả			730.834.728	2.402.992.883
			5.593.054.135	11.913.354.745

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.820.300.779	-	-	12.820.300.779
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.273.832.408	-	-	2.273.832.408
	15.094.133.187	-	-	15.094.133.187
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.255.452.631	-	-	15.255.452.631
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.555.485.114	-	-	1.555.485.114
	16.810.937.745	-	-	16.810.937.745

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Phải trả người bán, phải trả khác	4.380.752.607	481.466.800	-	4.862.219.407
Chi phí phải trả	730.834.728	-	-	730.834.728
	5.111.587.335	481.466.800	-	5.593.054.135
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	109.376.500	-	-	109.376.500
Phải trả người bán, phải trả khác	8.979.518.562	421.466.800	-	9.400.985.362
Chi phí phải trả	2.402.992.883	-	-	2.402.992.883
	11.491.887.945	421.466.800	-	11.913.354.745

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh dịch vụ	Kinh doanh hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND		
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	102.525.783.936	57.721.022.559	160.246.806.495
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	59.625.427.242	1.170.367.285	60.795.794.527
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.484.809.121	-	2.484.809.121
Tài sản bộ phận	91.913.051.520	-	91.913.051.520
Tài sản không phân bổ	72.993.200	-	72.993.200
Tổng tài sản	94.470.853.841	-	94.470.853.841
Nợ phải trả của các bộ phận	18.941.250.290	-	18.941.250.290
Tổng nợ phải trả	18.941.250.290	-	18.941.250.290

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Cho vay			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	16.000.000.000	18.000.000.000
Chia cổ tức			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	3.280.000.000	3.608.000.000
Chia cổ tức			
- Công ty CP Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	Công ty con của Tổng Công ty	180.000.000	165.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu tiền cho vay			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	10.000.000.000	16.000.000.000
Phải trả cổ tức			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	656.000.000	3.608.000.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 08 tháng 02 năm 2013

Giám đốc

Huỳnh Quốc Bảo

Huỳnh Quốc Bảo



Ngô Văn Chương